

Số: 42/QĐ-THLTK

Uông Bí, ngày 07 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật
Tháng 10 năm 2024

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ vào Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, công văn số 1874/SGD&ĐT và 2388/SGD&ĐT-GDTH của sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1 điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật Tháng 10 năm 2024 của Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt.

(Theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai : Từ ngày 07/11/2024 đến hết ngày 06/12/2024.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Huế

BIÊN BẢN

V/v công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật
Tháng 10 năm 2024

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “*V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”;

Căn cứ vào Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, công văn số 1874/SGD&ĐT và 2388/SGD&ĐT-GDTH của sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1 điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP;

Hôm nay, vào hồi 8h30' ngày 07/11/2024, Trường TH Lý Thường Kiệt thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 9 năm 2024 của trường TH Lý Thường Kiệt.

1. Thành phần:

- Chủ trì: Đ/c Ngô Thị Huế - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Người ghi biên bản: Đ/c Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường;

- Đại diện công đoàn: Đ/c Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch
- Đại diện bộ phận tài chính: Đ/c Nguyễn Thị Thu Hương - Chức vụ: Kế toán
- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 48/49. (Vắng 01 đ/c nghỉ thai sản)

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 10 năm 2024.

(Theo biểu chi tiết đính kèm).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 07/11/2024 đến hết ngày 06/12/2024.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của trường TH Lý Thường Kiệt, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 10 năm 2024 của trường TH Lý Thường Kiệt, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/c Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường) để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường TH Lý Thường Kiệt thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 10 năm 2024 của trường TH Lý Thường Kiệt từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 9h00' ngày cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký xác nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Duyên

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hường

THƯ KÝ

Đoàn Thị Hạnh

**CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG**



Ngô Thị Huế

DANH SÁCH CHỈ TRẢ PHÍ CẤP ƯU DÀI CHO GIÁO VIÊN DẠY KHUYẾT TẬT THÁNG 10/2024
(Thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính Phủ)

DVT: Đồng

ST T	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Lớp	Hệ số lượng theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp lương								Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 thông tư liên lịch số 07/2013/TTLT-BGDDĐT-BNV-BTC)	Số tuần dành cho tuần n	Số tiền 01 giờ dạy	Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy	Tổng phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCC V	Hệ số PCT NVK	% PC Ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/n ăm						
A	B	C	D	1	2	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.340.000$	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
	Ngô Thị Huệ	Dạy Đạo đức	5A1	5,02	0,50		35%	1,93	28%	1,55	252.652.608	805	35	52	211.248	0,2	4	168.998
	Lương Thị Yên	Đạo đức, TNXH, TV	1A2	4,89		0,34	35%	1,83	32%	1,67	245.361.383	805	35	52	205.152	0,2	22	902.667
	Bùi Thị Thu Hương	Tiếng anh	5A6	5,02			35%	1,76	23%	1,15	222.719.328	805	35	52	186.220	0,2	19	707.637
	Phạm Thị Quý	GD thể chất	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,4	4,34			35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	0,2	76	2.369.685
	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Mỹ thuật, bồi dưỡng mỹ thuật	1A2,4A2,4A3,4A5,5A1	4,34			35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	34	1.067.051
	Nguyễn Thị Hồng Phương	Toán, Tiếng Việt, Rèn bồi	2A2	4,34			35%	1,52	14%	0,61	181.582.128	805	35	52	151.825	0,2	88	2.672.112
	Lý Thị Luân	Địa lý, Robotic, RBD, THKT, HDTN	5A6	4,34			35%	1,52	21%	0,91	190.112.832	805	35	52	158.957	0,2	80	2.543.315
	Đinh Thị Trang Nhung	Âm nhạc, công nghệ	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,5	4,34			35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	0,2	39	1.216.023
	Nguyễn Thị Thủy Linh	THKT, sinh hoạt	2A4	3,33			35%	1,17	10%	0,33	135.584.280	805	35	52	113.365	0,2	87	1.972.547
	Tô Hương Ly	Toán, Tiếng Việt, Rèn bồi	2A1	4,34			35%	1,52	10%	0,43	176.707.440	805	35	52	147.749	0,2	88	2.600.377
	Nguyễn Thị Thanh Hương	đường, HDTN	4A2,4A3,4A5,5A1,5A6	4,00	0,15		35%	1,45	19%	0,79	179.459.280	805	35	52	150.050	0,2	25	750.248
		Toán, TV, HDTN, RBD, THKT, Đọc truyện, sinh hoạt	2A5	4,34	0,15		35%	1,57	15%	0,67	189.118.800	805	35	52	158.126	0,2	83	2.624.893
		Tiếng việt	5A6	4,68	0,40		35%	1,78	25%	1,27	228.234.240	805	35	52	190.831	0,2	5	190.831
		Mỹ thuật, BDMT, Đạo đức	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,5	4,00			35%	1,40	18%	0,72	171.849.600	805	35	52	143.687	0,2	57	1.638.031
		Tiếng anh	5A1	4,34			35%	1,52	16%	0,69	184.019.472	805	35	52	153.862	0,2	10	307.725
		Tin học, Công nghệ, Công dân số	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,4	3,33			35%	1,17	14%	0,47	139.324.536	805	35	52	116.492	0,2	45	1.048.429
		Toán, Tiếng việt, RBD, HDTN, Khoa học, Sư - Địa	3A1	3,00			35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	0,2	87	1.789.325
		Khoa học, THKT, HDTN, RBD	4A2	3,00			35%	1,05	10%	0,30	122.148.000	805	35	52	102.130	0,2	88	1.797.496
		Toán, Tiếng việt, Sư - Địa, Robotic, RBD, Khoa học, THKT, HDTN	5A1	2,67			35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	87	1.559.777



ST T	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Lớp	Hệ số lượng theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 thông tư liên lịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)			Hệ số thực tế giảng dạy	Tổng phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên			
					Hệ số PCC V	Hệ số PCT NVK	% PC Ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm nhiệm nghề	Hệ số PC thâm nhiệm nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/n ăm	Số tuần dành cho tuần giờ dạy n			Số tiền 01 giờ dạy		
20	Nguyễn Thị Nga	Toán, Tiếng Việt, rèn bồi dưỡng, HD TN	1A2	3,00			35%	1,05	10%	0,30	122.148.000	805	35	52	102.130	0,2	80	1.634.087
21	Lê Thị Thu	Đạo đức, khoa học, RBD	5A6,4A2,4A3,4A5	2,67			35%	0,93		-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	38	643.168
22	Mac Ngọc Thanh	Khoa học, THPT, HD TN, RBD	4A2	2,67			35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	87	1.570.684
23	Lương Thị Thu Hoài	Công nghệ, THPT	1A2,4A5	2,67			35%	0,93		-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	19	321.584
24	Trần Thị Xuân	Tiếng anh	4A2,4A3,4A5,5A1	2,67			35%	0,93		-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	65	1.100.156
25	Bùi Thị Mai Lan	Thể dục	1A2,5A1,5A6	2,34			35%	0,82		-	88.704.720	805	35	52	74.168	0,2	29	430.173
26	Đào Thị Minh Huệ	Bộ môn	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5	2,67			35%	0,93		-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	87	1.472.517
27	Bùi Thị Thu Thủy	Đạo đức	2A1,2A2,2A3,2A4	4,68	0,40		35%	1,78	20%	1,02	221.101.920	805	35	52	184.868	0,2	19	702.498
28	Dương Thị Lý	Toán, Tiếng Việt, HD TN, đọc truyện	2A3	2,67			35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	92	1.649.419
29	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiếng anh	1A2,2A1,2A2,2A3,2A4,2 A5								72.000.000	805	35	52	60.201	0,2	56	674.247
	Cộng			103,70	1,60			36,97		16,27	4.533.652.007				3.790.679		1.596	38.125.702

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm linh hai đồng.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Duyên

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hương

